TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2017
"V/v xin *ly hôn "*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: **Bà Diệp Thị Nết.**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/- **Ông Phương Minh Thành**
2/- **Bà Lê Thị Trinh**
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* **Bà Lê Thị Thu Trang,** cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh*: **Bà Nguyễn Thị Ái Minh**, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 404/2017/TLST-HNGĐ, ngày16 tháng 10 năm 2017 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2017/QĐXXST – HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2017 và Thông báo dời phiên tòa số: 97/TB - TA, ngày 12/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **A**, sinh năm 1965. (có mặt)
Địa chỉ: Số 134B, khóm R, phường X, thành phố M, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Ông **B**, sinh năm 1965. (vắng mặt)
Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 142, đường P, khóm R, phường X, thành phố M, tỉnh Trà Vinh.
Địa chỉ đang tạm trú: Số 265, đường Q, khóm R, phường N, thành phố M, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 8 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm hôm nay nguyên đơn A trình bày:

Bà với ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào 05/10/1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thị xã M, tỉnh Cửu Long (nay là phường X, thành

phố M, tỉnh Trà Vinh). Trong quá trình chung sống ông, bà có hai con chung tên là là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Đến năm 2014, ông B phát sinh tật cờ bạc, không có trách nhiệm với vợ, con. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng do tật cờ bạc của ông B dẫn đến gia đình không nhà cửa, ngoài ra ông B còn thường xuyên chửi mắn vợ con mỗi khi ông B thua cờ bạc. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn để cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng ông B vẫn không sửa đổi. Đến năm 2015 tuy bà và ông B sống chung 1 nhà nhưng bà đã sống ly thân với ông B cho đến tháng 5/2017 thì bà đi thuê nhà khác sống với cháu C cho đến nay và từ khi vụ án được Tòa án thụ lý cho đến nay ông B còn có những thái độ hâm dọa cùng những lời nói nhục mạ nặng lời với bà. Nay bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân của bà không còn hạnh phúc, mẫu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được và bà cũng không còn tình cảm vợ chồng đối với ông B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Bà và ông B có hai con chung là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993, do các con đã trưởng thành, có đủ năng lực để tự định đoạt cuộc sống, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà A xác định bà và ông B không có tài sản chung nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà A xác định bà và ông B không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm hôm nay bị đơn ông B vắng mặt, nhưng ông có các bản tự khai, ngày 20/10/2017, ngày 06/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông B trình bày:

Ông và bà A có quen biết nhau, tìm hiểu yêu thương, sau đó ông, bà có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thị xã M, tỉnh Cửu Long (nay là phường X, thành phố M, tỉnh Trà Vinh) vào ngày 05/10/1988. Trong quá trình chung sống chúng tôi có hai con chung tên là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993. Trong quá trình chung sống thì mặc dù vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn như bà A trình bày, nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà A do ông vẫn còn tình cảm với bà A, đồng thời do con lớn (cháu C) của ông sắp cưới vợ, nếu ông và bà A ly hôn với nhau sẽ ảnh hưởng đến uy tín của gia đình, mặt khác do bà A có tình cảm riêng tư với người khác, nên bà A mới xin ly hôn với ông nên ông muốn hàn gắn để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình với bà A.

- Về con chung: Ông và bà A có hai con chung là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993, do các con đã trưởng thành, có đủ năng lực để tự định đoạt cuộc sống, nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà A không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Trước đây ông có khai là có nợ người khác số tiền 50.000.000 đồng, do ông đại diện vay mượn, hiện một mình ông đang chịu trách nhiệm trả mỗi tháng 1.000.000 đồng. Số tiền này trước đây ông cho là nợ chung của ông với bà A, nhưng nay ông khẳng định ông với bà A không có nợ ai, do trước đây ông khai như

vậy là muốn kéo dài thời gian thời gian ly hôn, vì ông không muốn ly hôn với bà A. Như vậy, ông với bà A không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng, về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, đã chấp hành đúng qui định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà A và ông B được ly hôn với nhau; hai con chung là C và D, do các cháu đã trưởng thành nên tự định đoạt cuộc sống của mình; Về tài sản chung: Bà A và ông B cùng khẳng định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về nợ chung: Bà A và ông B không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về án phí bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung ý kiến hay yêu cầu gì thêm. Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Ông B là bị đơn có địa chỉ tại số 265, đường Q, khóm R, phường N, thành phố M, tỉnh Trà Vinh, nên căn cứ tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh và ông B đã được Toà án triệu tập xét xử hợp lệ 01 lần vào ngày 26/12/2017 ông B vắng mặt không có lý do nhưng ông có đơn xin xét xử vắng mặt, nên vụ án được đưa ra xét xử theo qui định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung tranh chấp: Bà A và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào 05/10/1988 tại Ủy ban nhân dân phường X, thị xã M, tỉnh Cửu Long (nay là phường X, thành phố M, tỉnh Trà Vinh), đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy:

{1} Về quan hệ hôn nhân: Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B, vì bà cho rằng trong quá trình chung sống mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà đã ly thân với ông B từ năm 2014 cho đến nay và mỗi người đều có cuộc sống riêng. Tại phiên tòa hôm nay, bà A xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hòa hợp sống hạnh phúc, nên bà xin ly hôn với ông B là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã mở các phiên hòa giải để tạo điều kiện cho bà A và ông B gặp nhau cùng tháo gỡ những mâu thuẫn của vợ chồng nhưng hòa giải đoàn tụ không thành, tiếp tục hòa giải lần sau cùng thì ông B vắng mặt không lý do, đến khi mở phiên tòa xét xử thì ông B cũng vắng mặt không có lý do,

coi như anh B không còn thiện chí để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Mặt khác, từ khi ly thân cho đến nay hai bên nhiều lần gặp nhau để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, khắc phục những sai lầm trở lại xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng bà A và ông B không thể hàn gắn được, mà càng ngày nhiều tranh cãi nên gây nhiều mâu thuẫn hơn trước đây, bởi từ khi vụ án được Tòa án thụ lý cho đến nay ông B còn có những thái độ hâm dọa cùng những lời nói nhục mạ nặng lời với bà A. Từ các cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà A với ông B đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A được ly hôn với ông B.

{2} Về con chung: Bà A và ông B cùng xác định có hai con chung là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993 đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

{3} Về tài sản chung: Bà A và ông B cùng xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

{4} Về nợ chung: Bà A và ông B cùng xác định vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông, bà và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

{5} Từ cơ sở nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

{6} Về án phí: Bà A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A, cho bà A được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Có hai con chung là C, sinh ngày 14/02/1990 và D, sinh ngày 14/11/1993 đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra để giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà A đã nộp tạm ứng theo biên lai

thu số: 0012541, ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Ông B không phải chịu án phí.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- UBND phường X (theo số 10 và quyển số: 01, ngày 05/10/1988)
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Diệp Thị Nết